

**TÒA ÁN NHÂN DÂN**  
**THÀNH PHỐ B**  
**TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 237/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 01-11-2021.

V/v: “Ly hôn”.

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B – TỈNH ĐỒNG NAI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Phan Thị Thu Thương.

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Bà Huỳnh Thị Kim Kiên

2. Ông Trần Văn Chánh

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Trần Thị Minh Sơn – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- Địa diện Viện Kiểm sát nhân dân TP B tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thủy – Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 1300/2021/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 5 năm 2021 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 90/2021/QĐXX-ST ngày 28 tháng 9 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: **Bà Tô Thị H, sinh năm 1975**

**Địa chỉ:** 559, Bùi Văn Hòa, KP6, P. Q, TP. B, tỉnh Đồng Nai

- Bị đơn: Ông Nguyễn Hữu T, sinh năm 1971

**Địa chỉ:** K3/78, KP3, P. E, TP. B, tỉnh Đồng Nai

(Bà H, ông T vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Ngày 20/5/2021, bà Tô Thị H nộp đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân TP B giải quyết xin được ly hôn với ông Nguyễn Hữu T. Lý do xin ly hôn, theo Bà H trình bày: Năm 1999 bà và ông T tự nguyện chung sống với nhau có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân P. Q, TP. B, tỉnh Đồng Nai (theo Giấy chứng nhận kết hôn số 199, quyển số 02 ngày 11/9/1999). Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, nhưng thời gian sau thì vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn, cãi vã nhau, cuộc sống chung không thể hòa hợp do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không ai còn quan tâm đến nhau. Nay bà nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng không thể giải quyết được và ngày càng trở lên trầm trọng, nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết xin ly hôn với ông T.

Về con chung: có 02 con chung là Nguyễn Hữu Thịnh, sinh ngày 01/11/1999 và Nguyễn Hữu Tiên, sinh ngày 23/01/2004. Ly hôn, tôi yêu cầu được nuôi dưỡng cháu Tiến, không yêu cầu ông T cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Đối với cháu Thịnh đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Bà H xác định không có.

Đối với bị đơn là ông Nguyễn Hữu T, trong quá trình giải quyết vụ án, mặc dù đã nhiều lần Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng ông T vẫn cố tình vắng mặt không lý do, nên Tòa án nhân dân TP B không tiến hành hòa giải được, nên không có lời khai. Ông T có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa xét xử.

\* Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, đã thực hiện đúng, còn bị đơn không thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Ý kiến của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án:

Về hôn nhân: Trong quá trình giải quyết vụ án, mặc dù Tòa án đã nhiều lần triệu tập hợp lệ đối với ông T để tham gia hòa giải và tại phiên tòa hôm nay ông T vẫn vắng mặt, điều đó chứng tỏ ông T đã tự bỏ mặc tình trạng hôn nhân của mình, không còn tha thiết với việc hàn gắn đoàn tụ. Từ đó cho thấy tình trạng mâu thuẫn vợ chồng ông T, Bà H đã đến mức trầm trọng, tình cảm vợ chồng thật sự không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của Bà H, giải quyết cho Bà H được ly hôn với ông T để trả tự do cả hai.

Về con chung: có hai con chung Nguyễn Hữu Thịnh, sinh ngày 01/11/1999 và Nguyễn Hữu Tiến, sinh ngày 23/01/2004. Ly hôn, giao cháu Tiến cho Bà H nuôi dưỡng, tạm thời ông T không cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Đối với cháu Thịnh đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Tách ra để giải quyết bằng vụ án khác khi các bên đương sự có yêu cầu.

Về án phí: Bà H phải chịu án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Bà H xin ly hôn với ông T có địa chỉ cư trú tại: P. E, TP. B, tỉnh Đồng Nai. Theo biên bản xác minh của công an P. E cung cấp thông tin: Ông T có đăng ký tạm trú tại địa phương và hiện nay đang sinh sống tại địa chỉ trên. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân TP. B có thẩm quyền giải quyết.

[2] Về thủ tục tố tụng: Đối với nguyên đơn Bà H có đơn xin vắng mặt và bị đơn đã triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào điểm khoản 1 Điều 228, 238 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà H và ông T chung sống với nhau vào năm 1999 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân P. Q, TP. B, tỉnh Đồng Nai theo Giấy chứng

nhận kết hôn số 199, quyển số 02 ngày 11/9/1999), theo quy định tại Điều 8 Luật hôn nhân gia đình năm 1986 nên xác định là hôn nhân hợp pháp

Trong quá trình chung sống, theo Bà H trình bày vợ chồng chỉ sống hạnh phúc thời gian đầu, nhưng thời gian sau thì vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn, cãi vã nhau, cuộc sống chung không thể hòa hợp do bất đồng quan điểm sống nên không còn quan tâm chăm sóc chia sẻ nhau. Qua kết quả xác minh tại địa phương nơi cư trú của vợ chồng Bà H được biết mâu thuẫn vợ chồng Bà H địa phương không nắm rõ do không có báo với địa phương. Trong quá trình giải quyết vụ án, mặc dù Tòa án đã nhiều lần triệu tập họp lệ đối với ông T để tham gia hòa giải và tại phiên tòa hôm nay ông T vẫn vắng mặt, điều đó chứng tỏ ông T đã tự bỏ mặc tình trạng hôn nhân của mình, không còn tha thiết với việc hàn gắn đoàn tụ. Từ đó cho thấy tình trạng mâu thuẫn vợ chồng Bà H đã đến mức trầm trọng, tình cảm vợ chồng thật sự không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của Bà H, giải quyết cho Bà H được ly hôn với ông T để trả tự do cả hai.

[4] Về con chung: có hai con chung Nguyễn Hữu Thịnh, sinh ngày 01/11/1999 và Nguyễn Hữu Tiến, sinh ngày 23/01/2004. Ly hôn, giao cháu Tiến cho Bà H nuôi dưỡng, tạm thời ông T không cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Đối với cháu Thịnh đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Theo Bà H trình bày không có; nợ chung không có. Tuy nhiên, do ông T vắng mặt tại phiên tòa, không có lời khai nên không có cơ sở để xem xét giải quyết. Do vậy, cần tách ra để giải quyết bằng vụ án khác khi các bên đương sự có yêu cầu.

[6] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Bà H phải chịu 300.000đ án phí sơ thẩm.

[7] Đối với phần phát biểu của Kiểm sát viên Viện Kiểm sát nhân dân TP. B tại phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và ý kiến về việc giải quyết vụ án như trên. Xét thấy, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228; Điều 238, Điều 266, 271, 273; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986;

Áp dụng Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Điều 6; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết.

**Tuyên xử:** Chấp nhận yêu cầu “Ly hôn” của bà Tô Thị H.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Tô Thị H được ly hôn với ông Nguyễn Hữu T

2. Về con chung: có hai con chung Nguyễn Hữu Thịnh, sinh ngày 01/11/1999 và Nguyễn Hữu Tiến, sinh ngày 23/01/2004. Ly hôn, giao cháu Tiến cho Bà H nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục, tạm thời ông T không cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Đối với cháu Thịnh đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết.

Vì không trực tiếp nuôi con nên ông T được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc giáo dục con không ai được cản trở.

Vì quyền lợi của con khi cần thiết ông T được quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Tách ra để giải quyết bằng vụ án khác khi các bên đương sự có yêu cầu.

4. Về án phí HNGĐ-ST: Bà Tô Thị H phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, theo biên lai thu số 0001751 ngày 22/6/2021.

5. Bà Tô Thị H và ông Nguyễn Hữu T được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Nơi nhận:**

- VKSND TP B (2);
- THADS TP B (1);
- TAND tỉnh Đồng Nai (1);
- UBND xã Hóa An, TPBH (1);
- Đương sự (2);
- Lưu hồ sơ vụ án (1).

**Phan Thị Thu Thương**